

Số: 644 /GPMT-STNMT-CCBVMT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 121/2003/QĐ-UB ngày 31 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chuyển đổi mô hình tổ chức Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-STNMT-VP ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công công tác trong Ban Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 543/QĐ-STNMT-VP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 736/QĐ-STNMT-VP ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công công tác trong Ban Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án “Cải tạo, nâng cấp sân vận động Thống Nhất” tại số 138 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, họp thẩm định ngày 27 tháng 3 năm 2024;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 1447/DDCN-BĐH2 và Văn bản số 1446/DDCN-BĐH2 cùng ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với dự án “Cải tạo, nâng cấp sân vận động Thống Nhất” tại số 138 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10; Văn bản số 873/DDCN-BĐH2 ngày 08 tháng 05 năm 2024 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp về việc thực hiện thủ tục môi trường của Dự án “Cải tạo, nâng cấp sân vận động Thống Nhất” tại số 138 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10”;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường tại Phiếu trình số 1446/TTr-CCBVM-TĐMT ngày 01 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tại địa chỉ 05 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Cải tạo, nâng cấp sân vận động Thống Nhất” tại 138 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp sân vận động Thống Nhất.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 138 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Quyết định số 5676/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Tờ trình số 4604a/TTr-SVHTT ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Sở Văn hóa và Thể thao về quyết định chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp sân vận động Thống Nhất và Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Sân vận động Thống Nhất.

1.4. Mã số thuế: 0315584775.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: thể dục thể thao

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

– Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

– Tổng diện tích khu đất: 36.000 m².

– Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

– Cải tạo khán đài A, C, D; sân cỏ, đường chạy; các hạng mục khác, hệ thống M&E; xây dựng mới khán đài, công chính; cung cấp, lắp đặt thiết bị; xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải với công suất 40 m³/ngày. Công trình sau khi cải tạo, nâng cấp gồm khán đài A (diện tích 2.986,91 m², cao 02 tầng và 01 tầng khán đài, bố trí 5.040 ghế khán đài); khán đài B, C1, D1 (diện tích 4.079,6 m², cao 03 tầng và 01 tầng khán đài, bố trí 10.258 ghế khán đài); khán đài C (diện tích 1.033,1 m², cao 02 tầng và 01 tầng khán đài, bố trí 1.896 ghế khán đài); khán đài D (diện tích 1.030 m², cao 02 tầng và 01 tầng khán đài, bố trí 1.896 ghế khán đài) và các hạng mục công trình phụ trợ; tổng số ghế khán đài là 19.090 ghế (theo nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Chủ dự án).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép xem xét, giải quyết; thực hiện thủ tục cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.

2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với hoạt động của dự án; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Chủ đầu tư thực hiện hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp có trách nhiệm tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản,... (nếu có) đối với địa điểm hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Giấy phép môi trường có thể chấm dứt trước thời hạn trên theo kết quả giải quyết, xử lý có liên quan của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp Giấy phép môi trường có nội dung thay đổi, hoặc Giấy phép môi trường hết hạn, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác liên quan.

Điều 4: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân Quận 10 tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Sở Văn hóa và Thể thao;
- UBND/Phòng TNMT Quận 10;
- UBND Phường 6, Quận 10;
- Trang thông tin điện tử của Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT. L.09.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thanh Mỹ



PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT-CCBVMT ngày ... tháng ... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải đen (từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ các nhà vệ sinh trong sân vận động.
- Nguồn số 02: Nước thải xám (từ lavabo, phễu thu nước sàn, tắm rửa) phát sinh từ các nhà vệ sinh trong sân vận động.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động nấu ăn tại căn tin.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động vệ sinh nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt, thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt.
- Nguồn số 05: Nước thải xả đáy hệ thống xử lý khí thải tại hệ thống xử lý nước thải.

Thành phần chất ô nhiễm trong nước thải gồm pH, BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan (TDS), Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng Coliforms.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của thành phố trên đường Đào Duy Từ.

2.2. Vị trí xả nước thải: số 138 đường Đào Duy Từ, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

– Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°): X= 1.190.045; Y= 599.762.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 40 m³/ngày đêm; 1,7 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại bể khử trùng được bơm lên hố ga giám sát nước thải bằng đường ống. Sau đó nước thải tự chảy ra hố ga đầu nối của Thành phố trên đường Đào Duy Từ bằng đường ống BTCT.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K=1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.000		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
6	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
9	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

– Nguồn số 01: Nước thải đen (từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ các nhà vệ sinh trong sân vận động được thu gom bằng đường ống uPVC dẫn về các trục thoát nước thải đen rồi dẫn về 19 bể tự hoại thể tích 10 m³/bể. Nước thải sau các bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

– Nguồn số 02: Nước thải xám (từ lavabo, phễu thu nước sàn, tắm rửa) phát sinh từ các nhà vệ sinh trong sân vận động được thu gom bằng đường ống uPVC dẫn về các trục đứng thoát nước thải xám đầu vào hệ thống đường ống uPVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

– Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động nấu ăn tại căn tin được thu gom bằng đường ống uPVC dẫn về 01 bể tách dầu mỡ thể tích 10 m³ đặt tại khán đài B. Nước thải sau bể tách dầu mỡ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

– Nguồn số 4: Nước thải từ hoạt động vệ sinh nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt, thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt được thu vào phễu thu, sau đó theo đường ống uPVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

– Nguồn số 5: Nước xả đáy hệ thống xử lý khí thải tại hệ thống xử lý nước thải được thu gom bằng đường ống uPVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

Nước thải sau xử lý tại bể khử trùng được bơm lên hồ ga giám sát nước thải bằng đường ống uPVC. Sau đó nước thải tự chảy ra hồ ga đầu nổi của thành phố trên đường Đào Duy Từ bằng đường ống BTCT.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

– Tóm tắt quy trình xử lý: nước thải (nước thải đen → bể tự hoại, nước thải từ hoạt động nấu ăn → bể tách dầu mỡ, nước thải còn lại) → bể điều hòa → bể anoxic → bể MBBR → bể Aerotank → bể lắng → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận (hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường Đào Duy Từ)

– Công suất thiết kế: 40 m³/ngày.

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, chất dinh dưỡng, CaOCl₂.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

– Nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để khơi thông dòng chảy, tránh bị ứ đọng nước.

– Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng bể tự hoại định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

– Xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng công suất, quy trình; niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

– Đảm bảo nguồn cung cấp điện để duy trì hoạt động của các máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải.

– Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố; thực hiện đúng quy trình vận hành đã được ban hành.

– Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.
- Khi phát hiện hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bề điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Dự án thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi hoàn thành xây dựng các công trình xử lý chất thải theo Giấy phép môi trường.
- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.
- Chủ đầu tư sẽ thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m³/ngày đêm của Dự án.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải (tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải).
- Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải (tại hố ga giám sát nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước trên đường Đào Duy Từ).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: pH, BOD₅, TSS, tổng chất rắn hòa tan (TDS), Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat (tính theo P), tổng Coliforms.
- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K=1).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải. Cụ thể:




TT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải (tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải)	01 lần/03 ngày (mẫu đơn)	Mẫu đơn	pH, BOD ₅ , TSS, tổng chất rắn hòa tan (TDS), Sunfua (tính theo H ₂ S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat (tính theo P), tổng Coliforms.	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K=1)
2	Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải (tại hố ga giám sát nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước trên đường Đào Duy Từ)	01 lần/01 ngày trong 03 ngày liên tục (mẫu đơn)	Mẫu đơn		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A, Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải (hệ thống thoát nước chung của thành phố trên đường Đào Duy Từ); xây dựng hố ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Chủ dự án có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án theo giấy phép môi trường đã được cấp và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.





**PHỤ LỤC 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số**644**.../GPMT-STNMT-CCBVMT
ngày**03**... tháng**7**... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

1.1. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải không có hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ ống khói máy phát điện dự phòng số 1, công suất 500 kVA;
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ ống khói máy phát điện dự phòng số 2, công suất 500 kVA;

1.2. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải có hệ thống xử lý:

- Nguồn số 03: Khí thải, mùi từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: tại số 138 Đào Duy Từ, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng 500 KVA số 1, tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.190.219$; $Y = 599.608$.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng 500 KVA số 2, tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.190.223$; $Y = 599.612$.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói khí thải từ hệ thống xử lý khí thải, tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.190.073$; $Y = 599.792$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, mũi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $5.653,8 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $2.576,9 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $2.576,9 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 và 02: Khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải máy phát điện, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện).

– Dòng khí thải số 03: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí (hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải) theo phương thức tự thoát, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

– Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (dòng khí thải số 01 và 02) chỉ xả gián đoạn trong trường hợp có sự cố mất điện, không yêu cầu có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho các thiết bị này phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

– Chất lượng khí thải, mùi (dòng khí thải số 03) trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 0,6$), Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	30	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Hydro sunfua (H_2S)	mg/Nm^3	4,5		
3	Metyl mercaptan (CH_3SH)	mg/Nm^3	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

– Nguồn số 01: Khí thải từ ống khói máy phát điện dự phòng số 1, công suất 500 kVA được thoát ra môi trường qua đường ống thoát có đường kính D114mm, chiều cao 9m (tính từ mặt đất, vượt mái 6,0m).

– Nguồn số 02: Khí thải từ ống khói máy phát điện dự phòng số 2, công suất 500 kVA được thoát ra môi trường qua đường ống thoát có đường kính D200mm, chiều cao 4,5m (tính từ mặt đất, vượt mái 1,5m).

– Nguồn số 03: Khí thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được thu gom bằng quạt hút đồng trục, thông qua các đường ống uPVC D100mm dài 5-7m dẫn đến tháp hấp thụ của hệ thống xử lý. Khí thải sau khi xử lý thoát ra môi trường thông qua đường ống uPVC có đường kính 200mm, chiều cao 5m (tính từ mặt đất, vượt mái 1m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Đối với nguồn số 03

– Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải, mùi từ hệ thống xử lý nước thải → quạt hút → Tháp hấp thụ → ống thoát khí thải.

– Thông số kỹ thuật: Quạt hút có lưu lượng 500 m³/giờ, công suất motor 0.75kW/380V/50Hz; ống thoát khí thải uPVC có chiều dài 5m (tính từ mặt đất, vượt mái 1m), đường kính D200mm.

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

– Đảm bảo vận hành theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp.

– Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị, kiểm tra việc rò rỉ và khắc phục, sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng.

– Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống thông gió như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng.

– Đảm bảo vận hành thường xuyên hệ thống xử lý chất thải đúng kỹ thuật.

– Theo dõi, giám sát hoạt động của máy phát điện dự phòng. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện dự phòng.

– Kiểm tra lượng hóa chất sử dụng định kỳ tại các thiết bị xử lý mùi đảm bảo hoạt động của hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.





3.3. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại Dự án phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,6$); QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải khi thực hiện các biện pháp khắc phục.



PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số**544**.../GPMT-STNMT-CCBVMT
ngày ...**13**... tháng ...**7**... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 1, công suất 500 kVA.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 2, công suất 500 kVA.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1.190.219; Y= 599.608.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1.190.223; Y= 599.612.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1.190.073; Y= 599.791.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung như bằng cao su tại máy phát điện; thường xuyên kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy; không để máy hoạt động quá tải; bảo dưỡng máy theo định kỳ
- Thường xuyên theo dõi và bảo dưỡng máy móc, thiết bị để máy luôn hoạt động tốt.
- Bảo trì, bảo dưỡng máy bơm theo định kỳ, thay những chi tiết hư hỏng hay thay thế kịp thời các máy bơm khi đã xuống cấp như hướng dẫn của nhà sản xuất;
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của Dự án, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của Dự án.



PHỤ LỤC 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số644.../GPMT-STNMT-CCBVMT
ngày02... tháng07... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	5
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	3
3	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	18 01 01	Rắn	16
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	3
5	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	5
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	Rắn	10
Tổng cộng				42

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh khi dự án hoạt động với công suất tối đa là: 5.983 kg/ngày tương đương 2.183 tấn/năm.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Nhóm chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	3.665
2	Bùn thải từ bể tự hoại	-	130.985
Tổng khối lượng			134.650

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 06 thùng dung tích 60 lít có nắp đậy, bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 4 m².
- Vị trí: tầng trệt, bố trí tại phía Đông Bắc sân vận động, phía sau khán đài C1.
- Thiết kế, cấu tạo: có mái và vách tôn, nền bê tông chống thấm, có dán nhãn cảnh báo, có dán tên và mã số chất thải nguy hại; có trang bị bình chữa cháy, vật liệu thấm hút để ứng phó khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo đúng quy định Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 11 thùng chứa có dung tích 660 lít tại khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt tập trung của sân vận động.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 12 m².
- Vị trí: tầng trệt, bố trí tại phía Đông Bắc sân vận động, phía sau khán đài C1.
- Thiết kế, cấu tạo: nền bê tông chống thấm, có mái tôn, có bố trí phễu thu nước, có cửa ra vào, nước vệ sinh sàn, nước rửa thùng được thu vào phễu thu nước bố trí ở góc phòng sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải được chứa trong bể chứa có thể tích 36,96 m³.
- Bùn từ bể tự hoại được chứa trong 19 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích 190 m³.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

– Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

– Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

– Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.






PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 644 /GPMT-STNMT-CCBVMT ngày 03 tháng 08 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Dự án đầu tư mới.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./



